

24

Digitally signed by 24
DN: CN=24, C=VN,
OU=343434, O=43,
E=343@sdfs.com
Reason: I am the
author of this
document
Location:
Date: 2021-04-15 14:
41:29

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á



MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 57

296
BẢN
NGH
VI
VH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Ngân hàng") được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") đã cấp giấy phép số 55/GP-NHNN về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 9 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp; Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 9 tháng 5 năm 2003.

Hoạt động của Ngân Hàng:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - + Cho vay;
 - + Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - + Bào lãnh ngân hàng;
 - + Phát hành thẻ tín dụng;
 - + Bao thanh toán trong nước.
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
 - + Cung ứng phương tiện thanh toán;
 - + Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- Mở tài khoản
 - + Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - + Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác.
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- Dịch vụ môi giới tiền tệ.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định.
- Kinh doanh mua, bán vàng miếng.
- Mua nợ.
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- Ví điện tử.

Tên viết tắt: VIETABANK

Trụ sở chính: 34A-34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT	Chủ tịch	
Ông PHAN VĂN TỐI	Phó Chủ tịch	
Ông PHƯƠNG XUÂN THỤY	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm kể từ ngày 26/06/2020)
Ông NGUYỄN VĂN HẢO	Thành viên	(miễn nhiệm kể từ ngày 26/09/2020)
Ông TRẦN TIẾN DŨNG	Thành viên	
Bà PHƯƠNG MINH HUỆ	Thành viên	(bỏ nhiệm kể từ ngày 26/06/2020)
Ông NGUYỄN HỒNG HẢI	Thành viên	(bỏ nhiệm kể từ ngày 26/06/2020)
Bà NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Thành viên	(miễn nhiệm kể từ ngày 26/06/2020)

Ban Kiểm soát

Bà NGUYỄN KIM PHUONG	Trưởng ban
Bà NGUYỄN THỊ HOAN	Thành viên
Ông HOÀNG VŨ TÙNG	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông NGUYỄN VĂN HẢO	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm kể từ ngày 01/07/2020)
Ông NGUYỄN VĂN TRỌNG	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	(bổ nhiệm kể từ ngày 01/07/2020)
Ông PHẠM LINH	Phó Tổng Giám đốc	
Ông TRẦN TIẾN DŨNG	Phó Tổng Giám đốc	
Ông VŨ ĐỨC HÙNG	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm kể từ ngày 01/08/2020)
Ông LÊ MINH HUÂN	Phó Tổng Giám đốc	
Ông CÙ ANH TUẤN	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm kể từ ngày 01/08/2020)
Ông PHƯƠNG THÀNH LONG	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm kể từ ngày 04/01/2021)
Ông LÃ QUANG TRUNG	Kế toán trưởng	(miễn nhiệm kể từ ngày 01/05/2020)
Ông NGUYỄN THÀNH CÔNG	Phó Giám đốc Khối Tài Chính	(bổ nhiệm kể từ ngày 01/07/2020)

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT

Ông PHƯƠNG HỮU VIỆT đã ủy quyền cho Ông NGUYỄN VĂN TRỌNG ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 173/2020/UQ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4. Thông tin khác

Theo công văn số 10088/NHNN-TTGSNH ngày 25/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Việt Á từ 3.500 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Việt Á đã chào bán cổ phiếu ra công chúng và đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 45/GCN-UBCK ngày 26/3/2020. Ngày 30/6/2020 Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 4181/UBCK-QLCB thông qua báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Ngân hàng TMCP Việt Á phát hành thành công 97,36 triệu cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 973,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, do tỷ lệ sở hữu của cổ đông là cá nhân đã vượt quá tỷ lệ quy định nên vào ngày 19/11/2020 Ngân hàng đã có Báo cáo số 304/2020/BC-VAB gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo Kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng sau khi đã hoàn tất việc chào bán cổ phiếu và tổng số cổ phiếu đã phân phối là 94,96 triệu cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 949,64 tỷ đồng. Ngày 07/12/2020, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 7191/UBCK-QLCB chấp thuận việc điều chỉnh kết quả phát hành và phê duyệt kết quả VAB đã phát hành thành công 94.964.520 cổ phiếu.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

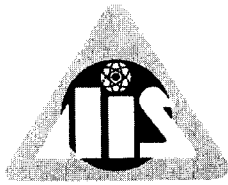
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2021
TM. Ban Tổng Giám đốc
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT Á
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN TRỌNG

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0420124-HN/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ VỊ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Ngân hàng"), được lập ngày 13 tháng 4 năm 2021, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

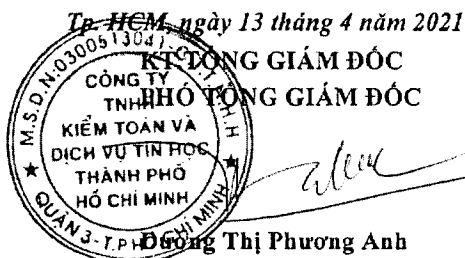
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Hoàng Thị Phương Anh

Số GCNDKHNKT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Phạm Thị Thanh Mai

Số GCNDKHNKT: 1044-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ho Nai: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ho Nai	Tel: (84.24) 3782 0045	Fax: (84.24) 3782 0045	Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City	Tel: (84.236) 3747 619	Fax: (84.236) 3747 620	Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City	Tel: (84.28) 3832 9129	Fax: (84.28) 3834 2957	Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu Str., Hong Bang Dist., Hai Phong	Tel: (84.24) 3782 0045	Fax: (84.24) 3782 0045	Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	295.746.112.695	266.475.949.276
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	2.200.651.682.348	2.941.222.700.590
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	15.223.083.833.362	11.627.382.764.646
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		15.223.083.833.362	11.627.382.764.646
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.4	5.554.449.516	49.127.120.000
VI. Cho vay khách hàng		47.808.005.549.421	42.158.036.315.716
1. Cho vay khách hàng	V.5.1	48.378.542.968.777	42.623.753.622.624
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5.2	(570.537.419.356)	(465.717.306.908)
VII. Hoạt động mua nợ	V.06	-	1.518.946.560
1. Mua nợ		-	1.518.946.560
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.07	12.399.950.665.898	13.442.438.356.158
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.216.122.161.812	10.218.379.052.113
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.199.999.287.624	4.062.797.278.819
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(16.170.783.538)	(838.737.974.774)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.08	113.873.630.000	313.373.630.000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		113.873.630.000	313.373.630.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
X. Tài sản cố định		207.724.906.906	196.517.738.805
1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	72.773.496.212	80.444.595.262
a. Nguyên giá TSCĐ		295.165.480.544	309.541.716.472
b. Hao mòn TSCĐ		(222.391.984.332)	(229.097.121.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá TSCĐ		-	-
b. Hao mòn TSCĐ		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	134.951.410.694	116.073.143.543
a. Nguyên giá TSCĐ		234.887.713.253	216.317.193.940
b. Hao mòn TSCĐ		(99.936.302.559)	(100.244.050.397)
XI. Bất động sản đầu tư		-	3.034.540.000
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	3.034.540.000
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản Có khác	V.11	8.274.759.023.315	5.447.635.577.054
1. Các khoản phải thu		3.063.802.580.285	1.198.378.832.013
2. Các khoản lãi, phí phải thu		3.453.802.454.335	3.111.601.728.533
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		1.806.636.861.715	1.187.355.016.508
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(49.482.873.020)	(49.700.000.000)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		86.529.349.853.461	76.446.763.638.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	18.166.993.738.362	21.416.475.700.130
1. Tiền gửi của các TCTD khác		13.601.194.237.235	12.748.638.300.157
2. Vay các TCTD khác		4.565.799.501.127	8.667.837.399.973
III. Tiền gửi của khách hàng	V.13	59.271.859.700.279	47.428.710.471.366
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	-	6.546.256.000
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.15	1.357.635.398.735	1.249.345.128.315
VII. Các khoản nợ khác	V.16	2.008.933.360.113	1.903.419.629.782
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.602.620.402.642	1.373.901.578.799
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		406.312.957.471	529.518.050.983
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		80.805.422.197.489	72.004.497.185.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

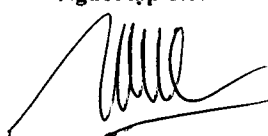
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
VIII. Vốn chủ sở hữu	V.17	5.723.927.655.972	4.442.266.453.212
1. Vốn của TCTD		4.449.747.740.351	3.500.102.540.351
a. Vốn điều lệ		4.449.635.670.000	3.499.990.470.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		98.600.000	98.600.000
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		13.470.351	13.470.351
2. Quỹ của TCTD		276.854.471.680	227.052.071.266
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		997.325.443.942	715.111.841.595
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		86.529.349.853.461	76.446.763.638.805

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1. Bảo lãnh vay vốn		300.000.000.000	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.33	3.162.645.000.000	11.921.835.076.420
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		-	231.730.000.000
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		-	-
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		3.162.645.000.000	11.690.105.076.420
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.33	382.891.507.294	158.276.346.490
5. Bảo lãnh khác	VIII.33	684.886.456.296	548.756.050.446
6. Các cam kết khác		-	-

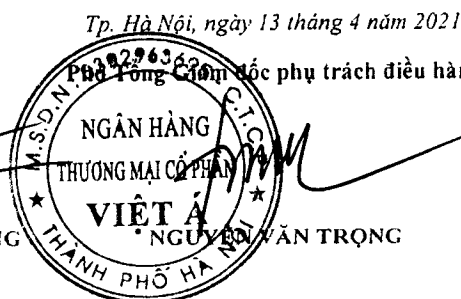
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Phụ trách kế toán

NGUYỄN THÀNH CÔNG

Pháp nhân

NGUYỄN VĂN TRỌNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	5.788.355.560.383	4.918.276.257.643
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	4.477.575.756.332	3.899.112.159.152
I. Thu nhập lãi thuần		1.310.779.804.051	1.019.164.098.491
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		50.434.749.704	22.992.606.611
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		33.934.070.409	36.136.649.589
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	16.500.679.295	(13.144.042.978)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	33.984.368.124	9.619.206.443
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.22	1.277.542.843	2.280.537.636
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.23	16.093.101.809	1.819.467.837
5. Thu nhập từ hoạt động khác		402.700.018.609	229.944.657.669
6. Chi phí hoạt động khác		47.429.682.136	7.764.518.553
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.24	355.270.336.473	222.180.139.116
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.25	47.822.955.000	1.165.328.500
VIII. Chi phí hoạt động	VI.26	616.682.423.678	601.331.722.462
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.165.046.363.917	641.753.012.583
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI.27	757.570.969.567	365.935.334.805
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		407.475.394.350	275.817.677.778
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		75.459.391.590	68.420.133.886
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.28	75.459.391.590	68.420.133.886
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		332.016.002.760	207.397.543.892
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.17.2	834	593

Tp. Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành



NGUYỄN HỮU CƯỜNG



NGUYỄN THÀNH CÔNG



NGUYỄN VĂN TRỌNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.446.154.834.581	4.260.692.942.645
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(4.248.856.932.489)	(3.535.528.942.198)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		16.500.679.295	(13.144.042.978)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		51.355.012.776	13.719.211.916
05. Thu nhập khác		324.639.103.101	(71.681.203.261)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		30.611.642.463	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(595.282.519.725)	(581.397.082.857)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(76.334.875.391)	(33.986.816.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		948.786.944.611	38.674.066.859
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		100.000.000.000	(50.000.000.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.865.054.881.496	(1.346.777.074.042)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		43.572.670.484	(48.243.370.000)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.753.270.399.593)	(4.707.635.170.453)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1.475.928.935.335)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.712.119.122.848)	(56.261.431.352)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(10.171.722.067)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(3.249.481.961.768)	(1.297.985.959.521)	
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	11.843.149.228.913	6.061.612.314.792	
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	108.290.270.420	(432.798.293.653)	
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(6.546.256.000)	(7.712.252.000)	
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	105.513.730.331	635.106.287.493	
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.817.021.050.711	(1.222.192.603.944)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ	(32.643.122.727)	(18.067.475.196)	
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.590.909	-	
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		(3.034.540.000)	
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	3.034.540.000	-	
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-	
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	199.500.000.000	-	
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	47.822.955.000	1.165.328.500	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		217.733.963.182	(19.936.686.696)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		949.645.200.000	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		949.645.200.000	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.984.400.213.893	(1.242.129.290.640)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		14.685.081.414.512	15.927.210.705.152
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.29	17.669.481.628.405	14.685.081.414.512

Tp. Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu


NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Phụ trách kế toán


NGUYỄN THÀNH CÔNG

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành



NGUYỄN VĂN TRỌNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") đã cấp giấy phép số 55/GP-NHNN về việc thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 9 tháng 5 năm 2003 do NHNNVN cấp; Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 9 tháng 5 năm 2003.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần**3. Hoạt động chính của ngân hàng**

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - + Cho vay;
 - + Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - + Bảo lãnh ngân hàng;
 - + Phát hành thẻ tín dụng;
 - + Bao thanh toán trong nước.
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
 - + Cung ứng phương tiện thanh toán;
 - + Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- Mở tài khoản
 - + Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - + Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác.
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- Dịch vụ môi giới tiền tệ.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định.
- Kinh doanh mua, bán vàng miếng.
- Mua nợ.
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- Vi điện tử.

4. Trụ sở chính:

Số 34A-34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số chi nhánh: 24 (hai mươi bốn)

5. Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Giấy phép thành lập	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NHTMCP Việt Á	2764/QĐ-NHNN ngày 18/11/2010	Quản lý nợ và khai thác tài sản	500.000.000.000	100%

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020: 1.443 người. (Tại ngày 31/12/2019: 1.432 người)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Việt Á và Công ty con - Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NHTMCP Việt Á, gọi tắt là ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Tập đoàn" thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Tập đoàn" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Ngân hàng TMCP Việt Á theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Ngân hàng TMCP Việt Á. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Ngân hàng TMCP Việt Á.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Tập đoàn" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2020

23.085 VND/USD	223,78 VND/JPY	5.500.000 VND/1 CHỈ VÀNG
18.114 VND/CAD	17.782 VND/AUD	
28.411 VND/EUR	17.473 VND/SGD	
31.497 VND/GBP	26.216 VND/CHF	

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam****Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")***

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, từ năm 2015 trở về trước, Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Theo công văn số 895/NHNN-TTGSNH.m ngày 10/9/2015 và công văn số 1045/NHNN-TTGSNH.m ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng nhà nước chấp thuận cho Ngân hàng được trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt trong thời hạn 10 năm, và không áp dụng hồi tố.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 5.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

7.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biểu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	6 - 7 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
TSCĐ khác	4 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, ... thay mặt cho cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 5.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt bằng VND	224.028.184.300	205.799.369.700
Tiền mặt bằng ngoại tệ	34.017.738.395	37.922.743.576
Vàng tiền tệ	37.700.190.000	22.753.836.000
Tổng cộng	295.746.112.695	266.475.949.276

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.200.651.682.348	2.941.222.700.590
<i>Bằng VND</i>	<i>2.176.026.570.497</i>	<i>2.924.090.052.400</i>
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	<i>24.625.111.851</i>	<i>17.132.648.190</i>
Tổng cộng	2.200.651.682.348	2.941.222.700.590

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi không kỳ hạn	399.791.833.362	8.625.265.264.646
<i>Bằng VND</i>	<i>100.900.527.014</i>	<i>7.962.512.581.096</i>
<i>Bằng ngoại hối</i>	<i>298.891.306.348</i>	<i>662.752.683.550</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	14.823.292.000.000	3.002.117.500.000
<i>Bằng VND (*)</i>	<i>11.868.412.000.000</i>	<i>1.901.400.000.000</i>
<i>Bằng ngoại hối (**)</i>	<i>2.954.880.000.000</i>	<i>1.100.717.500.000</i>
Cộng	15.223.083.833.362	11.627.382.764.646

(*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VND tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	500.000.000.000	14/01/2021
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	500.000.000.000	15/01/2021
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	500.000.000.000	18/01/2021
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	500.000.000.000	19/01/2021
Ngân hàng TMCP Nam Á	100.000.000.000	04/01/2021
Ngân hàng TMCP Nam Á	50.000.000.000	11/01/2021
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	579.550.000.000	11/01/2021
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	510.004.000.000	12/01/2021
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	440.458.000.000	13/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	500.000.000.000	05/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	500.000.000.000	08/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	500.000.000.000	21/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	500.000.000.000	25/01/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng VND tại các tổ chức tín dụng như sau (tiếp theo):

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.000.000.000.000	05/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	100.000.000.000	11/01/2021
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	500.000.000.000	04/01/2021
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	500.000.000.000	07/01/2021
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	500.000.000.000	08/01/2021
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	500.000.000.000	12/01/2021
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.000.000.000	07/01/2021
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000.000	11/01/2021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	160.000.000.000	04/01/2021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	100.000.000.000	07/01/2021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	116.000.000.000	14/01/2021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	116.000.000.000	15/01/2021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	46.400.000.000	18/01/2021
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	500.000.000.000	04/01/2021
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	500.000.000.000	05/01/2021
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	400.000.000.000	06/01/2021
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	500.000.000.000	07/01/2021
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	200.000.000.000	11/01/2021
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	100.000.000.000	27/01/2021
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	50.000.000.000	01/02/2021
Tổng cộng	11.868.412.000.000	

(**) Chi tiết các khoản gửi có kỳ hạn bằng USD tại các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền (USD)	Số tiền USD quy ra VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.000.000,00	346.275.000.000	06/01/2021
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	5.000.000,00	115.425.000.000	04/01/2021
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	7.000.000,00	161.595.000.000	06/01/2021
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	25.000.000,00	577.125.000.000	11/01/2021
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	22.000.000,00	507.870.000.000	12/01/2021
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	19.000.000,00	438.615.000.000	13/01/2021
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.000.000,00	138.510.000.000	04/01/2021
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	9.000.000,00	207.765.000.000	06/01/2021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	5.000.000,00	115.425.000.000	14/01/2021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	5.000.000,00	115.425.000.000	15/01/2021
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	2.000.000,00	46.170.000.000	18/01/2021
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	8.000.000,00	184.680.000.000	05/01/2021
Tổng cộng		2.954.880.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31/12/2020		5.554.449.516	-
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		5.554.449.516	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769.052.534.429	2.381.309.516	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.476.554.380.000	3.173.140.000	-
Tại ngày 01/01/2020			
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		49.127.120.000	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.160.100.000.000	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.287.926.364.428	49.127.120.000	-

5. Cho vay khách hàng

5.1 Cho vay khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	48.333.861.951.277	42.578.902.281.124
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	44.681.017.500	44.851.341.500
Tổng cộng	48.378.542.968.777	42.623.753.622.624

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.238.093.559.099	41.919.816.076.720
Nợ cần chú ý	1.028.608.227.687	199.234.669.113
Nợ dưới tiêu chuẩn	148.559.266.976	86.548.858.120
Nợ nghi ngờ	507.116.969.257	46.653.079.178
Nợ có khả năng mất vốn	456.164.945.758	371.500.939.493
Tổng cộng	48.378.542.968.777	42.623.753.622.624

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ ngắn hạn	30.705.515.694.548	25.112.419.787.458
Nợ trung hạn	11.252.340.560.021	8.987.729.422.651
Nợ dài hạn	6.420.686.714.208	8.523.604.412.515
Tổng cộng	48.378.542.968.777	42.623.753.622.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Doanh nghiệp nhà nước	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	28.133.950.155.947	22.885.422.375.052
Công ty cổ phần	15.959.742.813.440	15.885.515.459.445
Cá nhân và khách hàng khác	4.284.849.999.390	3.852.815.788.127
Tổng cộng	48.378.542.968.777	42.623.753.622.624

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng, khai khoáng	7.588.857.933.697	8.278.046.009.873
Thương mại, sản xuất và chế biến	16.470.538.043.035	14.169.570.876.097
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	167.180.977.872	92.713.413.523
Nông nghiệp và lâm nghiệp	74.103.890.876	198.528.142.203
Cá nhân và các ngành nghề khác	24.077.862.123.297	19.884.895.180.928
Tổng cộng	48.378.542.968.777	42.623.753.622.624

5.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>Năm nay</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm ngày 01/01/2020	314.308.503.479	151.408.803.429
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	34.650.481.381	106.683.577.627
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(36.513.946.560)
Số dư cuối năm ngày 31/12/2020	348.958.984.860	221.578.434.496

<u>Năm trước</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm ngày 01/01/2019	267.945.149.789	125.698.164.691
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	46.363.353.690	31.284.760.117
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(5.574.121.379)
Số dư cuối năm ngày 31/12/2019	314.308.503.479	151.408.803.429

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	570.537.419.356	465.717.306.908
+ <i>Dự phòng chung</i>	348.958.984.860	314.308.503.479
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	221.578.434.496	151.408.803.429
Cộng	570.537.419.356	465.717.306.908

6. Hoạt động mua nợ

	31/12/2020	01/01/2020
- Mua nợ bằng VND	-	1.518.946.560
Tổng cộng	-	1.518.946.560
Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:	31/12/2020	01/01/2020
- Nợ gốc đã mua	-	1.518.946.560
Tổng cộng	-	1.518.946.560

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chứng khoán đầu tư

7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020	01/01/2020
a. Chứng khoán Nợ	11.142.047.200.086	10.144.304.090.387
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	11.142.047.200.086	6.760.935.292.225
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	3.383.368.798.162
b. Chứng khoán Vốn	74.074.961.726	74.074.961.726
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	74.074.961.726	74.074.961.726
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(16.170.783.538)	(15.777.023.538)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(16.170.783.538)	(15.777.023.538)
Tổng cộng	11.199.951.378.274	10.202.602.028.575

7.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2020	01/01/2020
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	1.199.999.287.624	1.450.954.141.311
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	291.000.000.000
Tổng cộng	1.199.999.287.624	1.741.954.141.311

(*) Khoản đầu tư vào các loại chứng khoán của các Tổ chức tín dụng bao gồm:

Tổ chức tín dụng phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Loại hình chứng khoán	Giá trị đầu tư
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	09/02/2026	8,60%	Trái phiếu	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	25/12/2023	8,20%	Trái phiếu	500.000.000.000
Công ty Tài chính CP Tín Việt	09/03/2021	10,20%	Chứng chỉ tiền gửi	149.999.287.624
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	27/05/2021	6,60%	Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000
Cộng				1.199.999.287.624

7.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2020	01/01/2020
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	2.320.843.137.508
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(822.960.951.236)
Cộng	-	1.497.882.186.272

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	113.873.630.000	313.373.630.000
Tổng cộng	113.873.630.000	313.373.630.000

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư dài hạn khác	113.873.630.000	113.873.630.000		313.373.630.000	313.373.630.000	
Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương (1)	33.000.000.000	33.000.000.000	11,00%	33.000.000.000	33.000.000.000	11,00%
Công ty CP Sơn Trà	-	-	0,00%	49.500.000.000	49.500.000.000	8,25%
Công ty CP Khoáng sản Yên Bái VPG (2)	41.850.000.000	41.850.000.000	10,92%	41.850.000.000	41.850.000.000	10,92%
Công ty CP Nước Khoáng Vĩnh Hào (3)	15.565.380.000	15.565.380.000	4,23%	15.565.380.000	15.565.380.000	4,23%
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn (Techgel)	8.867.910.000	8.867.910.000	6,50%	8.867.910.000	8.867.910.000	6,50%
Công ty CP Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng (ECI-Sai Gon) (4)	10.183.620.000	10.183.620.000	11,00%	10.183.620.000	10.183.620.000	11,00%
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas)	2.000.000.000	2.000.000.000	0,83%	2.000.000.000	2.000.000.000	0,83%
Công ty CP Thương mại Quốc tế ITC	904.720.000	904.720.000	10,00%	904.720.000	904.720.000	10,00%
Công ty CP Kim Hoàn Sài Gòn	672.000.000	672.000.000	8,00%	672.000.000	672.000.000	8,00%
Quỹ bảo lãnh cho các DN vừa và nhỏ TP.HCM	500.000.000	500.000.000	0,22%	500.000.000	500.000.000	0,22%
Công ty CP Đầu tư công nghệ hóa chất Lào Cai	330.000.000	330.000.000	0,11%	330.000.000	330.000.000	0,11%
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)	-	-	0,00%	150.000.000.000	150.000.000.000	4,16%
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-		-	-	
Tổng cộng	113.873.630.000	113.873.630.000		313.373.630.000	313.373.630.000	

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tóm tắt về tình hình hoạt động của các Công ty đầu tư dài hạn khác:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương thành lập vào ngày 19/05/2008 và được Bộ Tài Chính cấp Giấy Chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 50 GP/KDBH. Ngân hàng Việt Á góp vốn vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương với tỷ lệ là 11% vốn điều lệ, tương đương 33 tỷ đồng. Công ty Bảo hiểm Hùng Vương hoạt động kinh doanh ổn định và chia cổ tức hàng năm cho cổ đông.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Yên Bái VPG (gọi tắt là “YVG”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ năm 2001. YVG hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác và chế biến các loại khoáng sản với mặt hàng chủ yếu là nguyên liệu gốm sứ, Graphite và đá hoa trắng. Ngân hàng Việt Á góp vốn vào Công ty CP Khoáng Sản Yên Bái YVG với tỷ lệ là 10.92% tương đương 9.300.000.000 đồng (theo mệnh giá). Công ty Cổ phần Khoáng sản Yên Bái VPG hoạt động kinh doanh ổn định và chia cổ tức hàng năm cho cổ đông.

Năm 1995, Xí nghiệp Nước Suối Vĩnh Hảo được liên doanh thành lập Công ty cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo, do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp phép số 3400178402 ngày 09/03/1995. Ngân hàng Việt Á góp vốn vào Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo với tỷ lệ là 4,23% tương đương 5.535.970.000 đồng (theo mệnh giá). Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo hoạt động kinh doanh ổn định, cổ lai.

Tiền thân là CÔNG TY XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP (SA&E) và Xây Lập 7 (SA & E7) thành lập tháng 4 năm 1976, chuyển thành CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN ĐẦU TƯ KỸ THUẬT XÂY DỰNG (ECI Saigon) vào ngày 12 tháng 2 năm 2004, hoạt động dựa trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 4103002097, do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 2 năm 2004. Ngân hàng Việt Á góp vốn vào CTCP Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng (ECI-Sai Gon với tỷ lệ là 11% tương đương 9.460.000.000 đồng (theo mệnh giá). Công ty Cổ phần Sài Gòn Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng hoạt động kinh doanh ổn định, có lãi

Tại ngày 31/12/2020, Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị chưa đại chúng này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Ngân hàng Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Do vậy, Ngân hàng trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên theo giá gốc ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm nay

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	86.118.057.874	143.582.616.937	74.166.502.768	5.674.538.893	309.541.716.472
- Mua trong năm	-	292.492.455	1.279.213.072	5.770.168.100	7.341.873.627
- Thanh lý, nhượng bán	(43.635.000)	(20.741.682.045)	(514.587.475)	(418.205.035)	(21.718.109.555)
Số dư cuối năm	86.074.422.874	123.133.427.347	74.931.128.365	11.026.501.958	295.165.480.544
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.232.860.081	131.303.339.345	58.035.601.001	2.525.320.783	229.097.121.210
- Khấu hao trong năm	2.845.866.512	6.145.657.993	4.896.023.840	1.125.424.332	15.012.972.677
- Thanh lý, nhượng bán	(43.635.000)	(20.741.682.045)	(514.587.475)	(418.205.035)	(21.718.109.555)
Số dư cuối năm	40.035.091.593	116.707.315.293	62.417.037.366	3.232.540.080	222.391.984.332
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	48.885.197.793	12.279.277.592	16.130.901.767	3.149.218.110	80.444.595.262
Số dư cuối năm	46.039.331.281	6.426.112.054	12.514.090.999	7.793.961.878	72.773.496.212

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.016.564.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm nay

Khoản mục	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	112.001.521.341	98.184.437.214	6.131.235.385	216.317.193.940
- Mua trong năm	-	18.933.534.500	6.367.714.600	25.301.249.100
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.064.975.065)	(2.665.754.722)	(6.730.729.787)
Số dư cuối năm	112.001.521.341	113.052.996.649	9.833.195.263	234.887.713.253
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	94.552.815.012	5.691.235.385	100.244.050.397
- Khấu hao trong năm	-	4.968.956.398	1.454.025.551	6.422.981.949
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.064.975.065)	(2.665.754.722)	(6.730.729.787)
Số dư cuối năm	-	95.456.796.345	4.479.506.214	99.936.302.559
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	112.001.521.341	3.631.622.202	440.000.000	116.073.143.543
Số dư cuối năm	112.001.521.341	17.596.200.304	5.353.689.049	134.951.410.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản có khác

	31/12/2020	01/01/2020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	977.134.500	5.789.410.750
2. Các khoản phải thu	3.062.825.445.785	1.192.589.421.263
3. Các khoản lãi, phí phải thu	3.453.802.454.335	3.111.601.728.533
4. Tài sản có khác	1.806.636.861.715	1.187.355.016.508
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(49.482.873.020)	(49.700.000.000)
Tổng cộng	8.274.759.023.315	5.447.635.577.054

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

	31/12/2020	01/01/2020
+ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	977.134.500	977.134.500
+ Phần mềm quản lý The Way 4	-	3.622.276.250
+ Xe chuyên dụng	-	1.190.000.000
Cộng	977.134.500	5.789.410.750

11.2 Các khoản phải thu

	31/12/2020	01/01/2020
- Các khoản phải thu bên ngoài	3.062.825.445.785	1.192.589.421.263
+ Vốn góp cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	170.000.000.000	200.000.000.000
+ Khoản tạm ứng vốn trước cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Tạm ứng án phí	6.768.511.832	7.243.863.330
+ Tạm ứng nhân viên nội bộ	14.404.755.632	13.138.180.274
+ Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng (CASA)	17.158.334.575	13.208.494.135
+ Đặt cọc thuê trụ sở	11.720.415.060	11.441.215.060
+ Thuế GTGT được khấu trừ	12.538.002.523	-
+ Phải thu hỗ trợ lãi suất	901.829.156	901.829.156
+ Phải thu Ngân sách Nhà nước về các khoản thuế (VAB)	-	1.999.801.545
+ Phải thu Ngân sách Nhà nước về các khoản thuế (AMC)	-	718.936.937
+ Phải thu Công ty CP Khoáng Sản Huy Hoàng	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Tiền đặt cọc hợp đồng mua bất động sản	142.828.730.200	143.328.730.200
+ Tiền mua đấu giá bất động sản Công ty Phú Mỹ Phương	42.105.780.000	42.105.780.000
+ Phải thu Công ty Cổ phần MHD Hà Nội	-	25.000.000.000
+ Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc NHT (liên quan đến hợp đồng bán khoản nợ của Công ty CP Thông Minh Á Châu)	30.000.000	188.530.000.000
+ Phải thu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành	-	9.106.634.509
+ Phải thu khách hàng	12.381.077.523	11.552.337.419
+ Khoản phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại phòng GD Đông Đô (***)	232.581.174.274	232.581.174.274
+ Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	2.731.806.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán FPT (FPTS) (****)	420.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ LT (liên quan đến hợp đồng mua bán nợ của Công ty TNHH Đầu Tư và Xây dựng Bảo Ngọc Quỳnh Trang)	131.161.452.329	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ LT (liên quan đến hợp đồng mua bán nợ của CT CPDT VA XD HPA VN)	361.000.000.000	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)	31/12/2020	01/01/2020
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Năng lượng mới Việt Nam (liên quan đến hợp đồng mua bán nợ của Công ty TNHH Quản lý và Phát triển Năng lượng WSIW)	436.783.987.802	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Năng lượng mới Việt Nam (liên quan đến hợp đồng mua bán nợ của Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Hoàng Hiệp Thăng Long)	593.085.000.000	-
+ Nguyễn Minh Trọng (liên quan đến hợp đồng mua bán nợ của Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Thành Lợi)	50.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Sông Đà (HD thuê nhà Sudico Sông Đà - Mỹ Đình)	75.190.307.400	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (UPAS)	1.198.905.624	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư SV (UPAS)	2.725.357.388	-
+ Phải thu Công ty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	52.504.079.561	33.559.452.711
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	20.825.938.906	5.972.991.713
Cộng	3.062.825.445.785	1.192.589.421.263

(*) Vốn góp cho hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NHTMCP Việt Á ("AMC") và Công ty CP Đầu tư tài chính và phát triển thương mại Quốc Tế ("Investco") để thực hiện dự án tổ hợp nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại, căn hộ và văn phòng cho thuê tại 166 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tổng vốn góp để thực hiện dự án này là 924,7 tỷ VND. Trong đó, mỗi bên góp 50% tương đương 462,35 tỷ VND. Sau khi dự án được hoàn thành, Công ty sẽ được hưởng 55% tổng lợi tức thu được từ dự án. Vào ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã chuyển cho Investco số tiền 200 tỷ VND để góp vốn thực hiện dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, dự án vẫn chưa được triển khai và Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã có nghị quyết số 206/NQ-HDQT/19 ngày 31/12/2019 cho phép AMC gia hạn hợp đồng hợp tác với Investco 36 tháng kể từ ngày 19/8/2019. Tuy nhiên, AMC cũng đã trích lập dự phòng 10 tỷ đồng cho khoản đầu tư này vào kết quả kinh doanh trong năm 2019 của công ty. Bên cạnh đó, Ban điều hành AMC đang thu hồi dần khoản đầu tư nêu trên. Tính đến ngày 31/03/2021 số dư còn lại là 100 tỷ đồng.

(**) Vào ngày 31 tháng 5 năm 2012, theo đề nghị của Investco, AMC đã tạm ứng khoản tiền chưa đến hạn đầu tư là 250 tỷ VND cho hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên. Đến nay khoản tạm ứng này cũng chưa được thu hồi và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 206/NQ-HDQT/19 ngày 31/12/2019 của Ngân hàng sẽ điều chỉnh lãi suất của khoản tạm ứng này từ lãi suất tiền gửi khách hàng cá nhân không kỳ hạn thành có kỳ hạn. Tuy nhiên, để thận trọng AMC cũng đã trích lập dự phòng 12,5 tỷ đồng cho khoản tạm ứng này vào kết quả kinh doanh trong năm 2019 và 10,5 tỷ đồng vào kết quả kinh doanh năm 2020. Bên cạnh đó, Ban điều hành AMC đang thu hồi dần khoản tạm ứng nêu trên. Tính đến ngày 31/03/2021 số dư còn lại là 230 tỷ đồng.

(***) Trong năm 2019, Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái tiền cho vay đối với các khoản vay của nhóm khách hàng liên quan đến hoạt động tín dụng tại Phòng GD Đông Đô thành khoản phải thu chờ xử lý trong khi chờ kết luận cuối cùng của Cơ quan cảnh sát điều tra TP. Hà Nội.

(****) Là khoản phải thu Công ty CP Chứng khoán FPT (FPTS) liên quan đến khoản đặt cọc để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HDHTDT/VAB-FPTS/2020 và số 02/HDHTDT/VAB-FPTS/2020 ngày 28/12/2020. Theo các hợp đồng này FPTS sẽ giới thiệu, tìm kiếm và tư vấn để thực hiện giao dịch mua các loại Trái phiếu Chính phủ trên thị trường thứ cấp cho Ngân hàng theo các đặc điểm quy định trong hợp đồng. Tuy nhiên, đến ngày 04/01/2021, giao dịch không được thực hiện do không tìm được sản phẩm phù hợp với yêu cầu hợp đồng và Ngân hàng đã nhận lại khoản tiền đặt cọc này đồng thời có thu hồi sử dụng vốn đối với khoản đảm bảo thực hiện hợp đồng.

11.3 Các khoản lãi, phí phải thu	31/12/2020	01/01/2020
- Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	3.080.984.011.322	2.715.204.554.810
- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	364.787.886.275	382.154.575.325
- Lãi phải thu từ khoản tiền gửi	7.335.816.867	10.783.445.526
- Lãi phải thu từ các CCTC phái sinh	694.739.871	3.459.152.872
Cộng	3.453.802.454.335	3.111.601.728.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.4 Tài sản có khác	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu liên quan đến tài sản gắn nợ đang chờ xử lý	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tài sản gắn nợ Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tài sản nhận gắn nợ (*)	1.759.361.739.937	1.120.382.579.883
- Nhận từ Công ty TNHH MTV Phú An Thạnh	-	157.889.581.589
- Nhận từ Công ty CP Đông Phương Hồng	-	25.141.258.357
- Nhận từ Công ty CP Tập Đoàn kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	342.460.498.237	342.460.498.237
- Nhận từ Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam	207.000.000.000	207.000.000.000
- Nhận từ Công ty Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam	387.891.241.700	387.891.241.700
- Nhận từ Công ty CP Đầu tư TM Tổng hợp An Khánh	217.447.066.666	-
- Nhận từ Công ty CP Đầu tư TM Tổng hợp Việt Hùng	211.952.933.334	-
- Nhận từ Công ty CP Thủy sản 4	92.610.000.000	-
- Nhận từ Công ty CP Tập đoàn Địa ốc Viễn Đông	270.000.000.000	-
- Nhận từ Công ty CP TM và SX Công nghiệp	30.000.000.000	-
- Chi phí chờ phân bổ	29.911.263.757	46.005.130.648
- Số tiền gửi, kỳ phiếu trắng, séc	2.993.831.410	4.418.024.777
- Phải thu khác	2.370.026.611	4.549.281.200
Cộng	1.806.636.861.715	1.187.355.016.508

(*): Các tài sản nhận gắn nợ là các quyền sử dụng đất, bất động sản, máy móc thiết bị và các cổ phiếu niêm yết hiện nay đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ pháp lý để chuyển quyền sở hữu sang cho Ngân hàng. Tuy nhiên, đối với các tài sản nhận gắn nợ là bất động sản đang được Ngân hàng sử dụng có tạo ra nguồn thu nhập cho Ngân hàng và tương ứng với khoản lãi phải thu mỗi năm của các Công ty này.

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

12.1. Tiền gửi của các TCTD khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Tiền gửi không kỳ hạn	17.152.237.235	7.832.161.594.369
- Bằng VND	17.152.237.235	7.832.161.594.369
b. Tiền gửi có kỳ hạn	13.584.042.000.000	4.916.476.705.788
- Bằng VND	11.783.412.000.000	3.815.759.205.788
- Bằng ngoại hối	1.800.630.000.000	1.100.717.500.000
Cộng	13.601.194.237.235	12.748.638.300.157
12.2. Vay các TCTD khác	31/12/2020	01/01/2020
- Bằng VND	4.562.961.759.264	8.667.715.909.264
- Bằng ngoại hối	2.837.741.863	121.490.709
Cộng	4.565.799.501.127	8.667.837.399.973
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	18.166.993.738.362	21.416.475.700.130

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/12/2020	01/01/2020
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.395.939.738.749	955.779.770.158
- Bằng VND	2.291.870.688.485	917.113.304.743
- Bằng vàng và ngoại tệ	104.069.050.264	38.666.465.415
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	56.860.576.905.826	46.221.386.038.815
- Bằng VND	56.624.817.027.116	45.966.123.165.142
- Bằng vàng và ngoại tệ	235.759.878.710	255.262.873.673

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.644.585	5.632.406
Tiền gửi kỳ quỹ	15.337.411.119	251.539.029.987
- Bằng VND	15.201.071.478	251.404.848.988
- Bằng vàng và ngoại tệ	136.339.641	134.180.999
Tổng cộng	59.271.859.700.279	47.428.710.471.366

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi của TCKT	6.826.319.312.578	3.796.764.673.843
Doanh nghiệp nhà nước	597.649.041.672	505.052.957.639
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính, Công ty tư nhân	6.127.349.288.128	3.210.653.468.338
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101.320.982.778	81.058.247.866
Tiền gửi của cá nhân và đối tượng khác	52.445.540.387.701	43.631.945.797.523
Tổng cộng	59.271.859.700.279	47.428.710.471.366

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	6.546.256.000
Tổng cộng	-	6.546.256.000

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2020	01/01/2020
Trái phiếu	750.000.000.000	750.000.000.000
- Bằng VND	750.000.000.000	750.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	607.635.398.735	499.345.128.315
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	450.000.000.000	301.065.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tới 5 năm bằng VND	157.635.398.735	198.280.128.315
Tổng cộng	1.357.635.398.735	1.249.345.128.315

16. Các khoản nợ khác

	31/12/2020	01/01/2020
Các khoản phải trả bên ngoài (*)	400.233.915.472	522.748.008.984
Lãi và phí phải trả	1.602.620.402.642	1.373.901.578.799
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.079.041.999	6.770.041.999
Tổng cộng	2.008.933.360.113	1.903.419.629.782

(*): Các khoản phải trả bên ngoài bao gồm:

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	41.153.691.963	41.760.579.489
- Chuyển tiền phải trả	11.422.670.543	15.502.641.484
- Các khoản chờ thanh toán (**)	304.351.043.841	300.592.408.345
- Lãi tiền gửi phải trả định kỳ	24.817.100.148	15.951.859.486
- Phí thẩm định tài sản	345.000.000	21.322.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

(*) : Các khoản phải trả bên ngoài bao gồm (tiếp theo):	31/12/2020	01/01/2020
- Đặt cọc thuê nhà	791.000.000	579.000.000
- Tiền đặt cọc tìm kiếm thông tin bất động sản Quận 1	11.000.000.000	11.000.000.000
- Doanh thu chờ phân bổ	-	131.149.350.652
- Phải trả khác	6.353.408.977	6.190.847.393
Cộng	400.233.915.472	522.748.008.984

(**): Trong số các khoản chờ thanh toán tại ngày 31/12/2020 có khoản phải trả chờ xử lý 250,14 tỷ đồng liên quan đến nhóm khách hàng tại Phòng GD Đông Đô mà Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái từ tiền gửi tiết kiệm đối với các sổ tiết kiệm trong khi chờ kết luận cuối cùng của Cơ quan cảnh sát điều tra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.499.990.470.000	98.600.000	13.470.351	173.416.949.866	22.525.489.816	-	538.823.929.287	4.234.868.909.320
- Lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	207.397.543.892	207.397.543.892
- Trích lập các quỹ	-	-	-	20.739.754.389	10.369.877.195	-	(31.109.631.584)	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	3.499.990.470.000	98.600.000	13.470.351	194.156.704.255	32.895.367.011	-	715.111.841.595	4.442.266.453.212
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.499.990.470.000	98.600.000	13.470.351	194.156.704.255	32.895.367.011	-	715.111.841.595	4.442.266.453.212
- Tăng vốn trong năm (*)	949.645.200.000	-	-	-	-	-	-	949.645.200.000
- Lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	332.016.002.760	332.016.002.760
- Trích lập các quỹ	-	-	-	33.201.600.276	16.600.800.138	-	(49.802.400.414)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	4.449.635.670.000	98.600.000	13.470.351	227.358.304.531	49.496.167.149	-	997.325.443.942	5.723.927.655.972

(*): Theo công văn số 10088/NHNN-TTGSNH ngày 25/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Việt Á từ 3.500 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng, Ngân hàng TMCP Việt Á đã chào bán cổ phiếu ra công chúng và đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 45/GCN-UBCK ngày 26/3/2020. Ngày 30/6/2020 Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 4181/UBCK-QLCB thông qua báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Ngân hàng TMCP Việt Á phát hành thành công 97,36 triệu cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 973,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, do tỷ lệ sở hữu của cổ đông là cá nhân đã vượt quá tỷ lệ quy định nên vào ngày 19/11/2020 Ngân hàng đã có Báo cáo số 304/2020/BC-VAB gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo Kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng sau khi đã hoàn tất việc chào bán cổ phiếu và tổng số cổ phiếu đã phân phối là 94,96 triệu cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương 949,64 tỷ đồng. Ngày 07/12/2020, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 7191/UBCK-QLCB chấp thuận việc điều chỉnh kết quả phát hành và phê duyệt kết quả VAB đã phát hành thành công 94.964.520 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	332.016.002.760	207.397.543.892
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	398.131.749	349.999.047
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	834	593

17.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp các thành viên khác	4.449.635.670.000	4.449.635.670.000	-	3.499.990.470.000	3.499.990.470.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	98.600.000	98.600.000	-	98.600.000	98.600.000	-
- Vốn khác	13.470.351	13.470.351	-	13.470.351	13.470.351	-
Tổng cộng	4.449.747.740.351	4.449.747.740.351	-	3.500.102.540.351	3.500.102.540.351	-

17.4. Cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	chưa công bố	không công bố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17.5. Cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	444.963.567	349.999.047
+ Cổ phiếu phổ thông	444.963.567	349.999.047
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	444.963.567	349.999.047
+ Cổ phiếu phổ thông	444.963.567	349.999.047
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập lãi tiền gửi	83.114.222.768	147.347.210.730
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.829.365.988.824	4.070.926.680.175
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	689.183.135.249	618.233.454.801
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	1.417.711.248
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	689.183.135.249	616.815.743.553
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.656.224.081	12.064.763.153
Thu khác từ hoạt động tín dụng	182.035.989.461	69.704.148.784
Tổng cộng	5.788.355.560.383	4.918.276.257.643

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2020	Năm 2019
Trả lãi tiền gửi	4.199.235.341.553	3.554.767.049.232
Trả lãi tiền vay	125.718.368.031	239.865.871.026
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	117.884.910.353	98.474.456.635
Chi phí hoạt động tín dụng khác	34.737.136.395	6.004.782.259
Tổng cộng	4.477.575.756.332	3.899.112.159.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Thu phí dịch vụ	50.434.749.704	22.992.606.611
Thu dịch vụ thanh toán	25.135.796.348	9.825.873.949
Thu dịch vụ ngân quỹ	656.709.189	636.983.293
Thu khác về dịch vụ	24.642.244.167	12.529.749.369
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	33.934.070.409	36.136.649.589
Chi dịch vụ thanh toán	20.214.433.708	10.069.413.998
Chi về dịch vụ ngân quỹ	292.013.772	339.139.234
Chi khác về dịch vụ	13.427.622.929	25.728.096.357
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	16.500.679.295	(13.144.042.978)

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	77.809.795.942	62.947.768.715
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	15.307.599.262	4.321.647.426
Thu từ kinh doanh vàng	9.182.666.694	5.599.563.362
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	53.319.529.986	53.026.557.927
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	43.825.427.818	53.328.562.272
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	12.779.582.515	10.172.247.644
Chi về kinh doanh vàng	2.173.061.629	219.572.704
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	28.872.783.674	42.936.741.924
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	33.984.368.124	9.619.206.443

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.720.363.531	2.012.227.052
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	49.060.688	46.889.416
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	393.760.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	315.200.000
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	1.277.542.843	2.280.537.636

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.083.351.791	1.925.707.909
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	6.990.249.982	106.240.072
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	16.093.101.809	1.819.467.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
24. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ hoạt động khác	402.700.018.609	229.944.657.669
<i>Thu từ bán thanh lý tài sản cố định</i>	19.590.909	-
<i>Lãi từ nghiệp vụ mua nợ đã bán VAMC</i>	31.694.561.081	12.164.509.925
<i>Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ</i>	285.489.578.915	138.957.042.345
<i>Thu nợ vay đã xử lý</i>	30.611.642.463	16.000.000.000
<i>Thu nhập khác</i>	54.884.645.241	62.823.105.399
Chi phí từ hoạt động khác	47.429.682.136	7.764.518.553
<i>Chi phí khác</i>	47.429.682.136	7.764.518.553
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	355.270.336.473	222.180.139.116
25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
Thu từ chuyển nhượng	38.500.000.000	-
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	9.322.955.000	1.165.328.500
<i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>	<i>9.322.955.000</i>	<i>1.165.328.500</i>
Tổng cộng	47.822.955.000	1.165.328.500
26. Chi phí hoạt động		
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.032.285.102	792.872.860
2. Chi phí cho nhân viên	289.529.461.763	266.573.081.209
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>261.821.977.737</i>	<i>239.087.914.548</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>24.150.557.109</i>	<i>21.244.871.598</i>
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	<i>3.556.926.917</i>	<i>6.240.295.063</i>
3. Chi về tài sản	107.899.995.645	104.183.524.458
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>21.435.954.626</i>	<i>19.968.273.265</i>
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	<i>65.073.645.515</i>	<i>62.322.714.096</i>
<i>Chi phí bảo dưỡng tài sản</i>	<i>21.390.395.504</i>	<i>21.892.537.097</i>
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	-	-
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	147.654.932.168	173.711.735.935
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mãi và in ấn</i>	<i>4.111.031.796</i>	<i>5.176.337.943</i>
<i>Thuế GTGT không được khấu trừ</i>	<i>10.279.037.714</i>	<i>9.784.232.609</i>
<i>Chi phí điện nước</i>	<i>10.038.435.040</i>	<i>9.998.632.352</i>
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	<i>2.834.735.969</i>	<i>2.999.990.021</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>120.391.691.649</i>	<i>145.752.543.010</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	70.565.749.000	56.070.508.000
Tổng cộng	616.682.423.678	601.331.722.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm 2020	Năm 2019
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập	101.944.029.474	130.140.035.999
Hoàn nhập	(67.293.548.093)	(83.776.682.309)
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập	175.548.921.247	114.921.426.012
Hoàn nhập	(68.865.343.620)	(83.636.665.895)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC		
Trích lập	818.440.834.216	321.485.940.729
Hoàn nhập	(201.986.796.677)	(81.358.719.731)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác		
Trích lập	24.782.873.020	48.160.000.000
Hoàn nhập	(25.000.000.000)	-
Tổng cộng	757.570.969.567	365.935.334.805

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	407.475.394.350	275.817.677.778
Trong đó: Lợi nhuận trước thuế của VAB	406.428.012.964	296.004.631.936
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh của AMC	1.047.381.386	(20.186.954.158)
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN	11.042.953.087	11.638.851.814
Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần	11.042.953.087	2.583.039.748
Thu nhập từ cho thuê tài sản gắn liền với nợ Công ty Trường Thành (đã nộp thuế năm 2018 theo Biên bản của Thanh tra thuế)	-	8.278.758.645
Thu nhập khác đã tính thuế năm trước	-	777.053.421
Trừ các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	25.291.982.077	-
Trừ chuyển lỗ năm trước của AMC	1.014.560.022	-
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	7.222.905.194	37.206.556.329
3. Thu nhập chịu thuế	377.348.804.358	321.572.336.451
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	377.175.982.994	321.572.336.451
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	172.821.364	-
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	75.469.760.872	64.314.467.290
5. Giảm 30% thuế TNDN phải nộp của AMC theo Nghị định số 114/NĐ-CP ngày 25/9/2020	(10.369.282)	-
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	4.105.666.596
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.459.391.590	68.420.133.886

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

29. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	295.746.112.695	266.475.949.276
Tiền gửi tại NHNN	2.200.651.682.348	2.941.222.700.590
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	15.173.083.833.362	11.477.382.764.646
Tổng cộng	17.669.481.628.405	14.685.081.414.512

VIII. Các thông tin khác

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2020	Năm 2019
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.443	1.455
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	257.118.144.225	234.057.703.559
2. Tiền thưởng	834.951.281	2.726.401.013
3. Thu nhập khác	6.500.000	1.447.680
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	257.959.595.506	236.785.552.252
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/năm)	178.183.052	160.864.401
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/năm)	178.766.178	162.739.211

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1a. Thuế GTGT (VAB)	36.573.149	(8.229.700.923)	3.828.590.517	(12.021.718.291)
- Kinh doanh	151.030.050	4.193.844.699	3.828.590.517	516.284.232
- Điều chỉnh khác	(114.456.901)	114.456.901	-	-
- Thuế còn được khấu trừ	-	(12.538.002.523)	-	(12.538.002.523)
1b. Thuế GTGT (AMC)	(718.936.937)	1.519.205.422	108.334.554	691.933.931
2a. Thuế TNDN (VAB)	39.365.778.372	75.435.196.599	76.300.311.118	38.500.663.853
2b. Thuế TNDN (AMC)	-	24.194.991	34.564.273	(10.369.282)
3a. Thuế TNCN (VAB)	84.010.559	11.194.809.110	10.398.345.959	880.473.710
3b. Thuế TNCN (AMC)	31.646.917	179.083.563	176.667.075	34.063.405
4. Thuế nhà thầu	6.620.120	605.120.818	609.179.451	2.561.487
Tổng cộng	38.805.692.180	80.727.909.580	91.455.992.947	28.077.608.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	Giá trị đến 31/12/2020	Giá trị đến 01/01/2020
Bất động sản gắn liền Quyền sử dụng đất hợp pháp	20.444.433.663.895	22.310.117.036.312
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	8.262.610.549.760	8.639.723.986.092
Hàng tồn kho	978.959.709.473	1.073.883.705.916
Máy móc thiết bị	610.548.570.888	499.031.009.575
Khác	149.044.231.623.311	125.349.248.188.800
Tổng	179.340.784.117.327	157.872.003.926.695

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Bảo lãnh thanh toán	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	3.162.645.000.000	11.921.835.076.420
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	231.730.000.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	3.162.645.000.000	11.690.105.076.420
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	382.891.507.294	158.276.346.490
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	382.891.507.294	158.276.346.490
Các cam kết khác	684.886.456.296	548.756.050.446
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	26.306.600.000	45.449.511.274
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	34.819.282.328	96.795.184.514
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	565.920.000	3.458.401.054
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	623.194.653.968	403.052.953.604
Tổng cộng	4.230.422.963.590	12.628.867.473.356

34. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2020 Phải thu (Phải trả)
Hội đồng Quản trị	Thành viên chủ chốt	Chi phí lãi tiền gửi	3.402.651	
		Số dư tiền gửi		(25.471.916.138)
		Thù lao	5.380.000.000	
Ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Chi phí lãi tiền gửi	165.206.844	
		Số dư tiền gửi		(1.873.231.886)
		Thù lao	1.750.000.000	
Ban Tổng giám đốc	Thành viên chủ chốt	Chi phí lãi tiền gửi	693.387.626	
		Số dư tiền gửi		(19.220.398.923)
		Lương, thưởng	9.344.109.988	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	48.378.542.968.777	17.300.742.498.958	4.230.422.963.590	5.554.449.516	12.416.121.449.436
Ngoài nước	-	122.993.016.752	-	-	-

37. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý và bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được trình bày từ trang 48 đến 50.

38. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

38.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay. Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh V.5.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

38.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

38.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản. Thông tin về các chỉ tiêu rủi ro thị trường được trình bày từ trang 51 đến trang 56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Nam	Điều chỉnh	Tổng cộng
I. Doanh thu	16.854.951.363.224	2.273.810.622.322	5.156.442.638.350	(17.893.277.828.936)	6.391.926.794.960
1. Doanh thu lãi	16.469.914.551.159	2.190.470.136.115	5.021.248.702.045	(17.893.277.828.936)	5.788.355.560.383
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	3.553.025.625.480	648.223.502.767	1.587.106.432.136		5.788.355.560.383
Doanh thu lãi từ nội bộ	12.916.888.925.679	1.542.246.633.348	3.434.142.269.909	(17.893.277.828.936)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	23.468.792.131	3.224.624.075	23.741.333.498	-	50.434.749.704
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	361.568.019.934	80.115.862.132	111.452.602.807	-	553.136.484.873
II. Chi phí	16.416.800.376.911	2.056.707.399.747	4.646.650.483.321	(17.893.277.828.936)	5.226.880.431.043
1. Chi phí lãi	15.986.175.614.041	1.964.537.519.477	4.420.140.451.750	(17.893.277.828.936)	4.477.575.756.332
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	1.641.608.156.638	946.766.556.066	1.889.201.043.628		4.477.575.756.332
Chi phí lãi từ nội bộ	14.344.567.457.403	1.017.770.963.411	2.530.939.408.122	(17.893.277.828.936)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	17.976.918.771	2.181.609.925	1.277.425.930		21.435.954.626
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	412.647.844.099	89.988.270.345	225.232.605.641		727.868.720.085
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	438.150.986.313	217.103.222.575	509.792.155.029	-	1.165.046.363.917
Chi phí dự phòng rủi ro	705.343.268.248	17.203.991.324	35.023.709.995	-	757.570.969.567
Kết quả kinh doanh bộ phận	(267.192.281.935)	199.899.231.251	474.768.445.034	-	407.475.394.350
III. Tài sản	64.768.103.370.377	5.536.514.927.959	16.224.731.555.125	-	86.529.349.853.461
1. Tiền mặt	94.351.436.285	65.884.454.775	135.510.221.635	-	295.746.112.695
2. Tài sản cố định	121.546.166.072	29.074.440.808	57.104.300.026	-	207.724.906.906
3. Tài sản khác	64.552.205.768.020	5.441.556.032.376	16.032.117.033.464	-	86.025.878.833.860
IV. Nợ phải trả	42.230.108.082.982	13.897.979.081.407	24.677.335.033.100	-	80.805.422.197.489
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	41.860.634.733.587	13.892.769.746.627	24.645.704.759.804	-	80.399.109.240.018
2. Nợ phải trả nội bộ				-	-
3. Nợ phải trả khác	369.473.349.395	5.209.334.780	31.630.273.296	-	406.312.957.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận chính yếu (tiếp theo)****- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Khu vực miền Bắc	Khu vực miền Trung	Khu vực miền Nam	Điều chỉnh	Tổng cộng
I. Doanh thu	10.481.203.556.389	1.486.995.487.729	3.063.276.663.731	(9.791.895.953.750)	5.239.579.754.099
1. Doanh thu lãi	10.211.510.762.225	1.481.377.020.797	3.017.284.428.371	(9.791.895.953.750)	4.918.276.257.643
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>3.617.641.155.075</i>	<i>390.481.583.336</i>	<i>910.153.519.232</i>	-	<i>4.918.276.257.643</i>
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>6.593.869.607.150</i>	<i>1.090.895.437.461</i>	<i>2.107.130.909.139</i>	<i>(9.791.895.953.750)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	10.907.941.087	2.904.316.054	9.180.349.470	-	22.992.606.611
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	258.784.853.077	2.714.150.878	36.811.885.890	-	298.310.889.845
II. Chi phí	10.102.928.543.132	1.393.662.141.284	2.893.132.010.850	(9.791.895.953.750)	4.597.826.741.516
1. Chi phí lãi	9.698.895.447.730	1.304.915.662.660	2.687.197.002.512	(9.791.895.953.750)	3.899.112.159.152
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>1.434.921.678.979</i>	<i>779.922.512.691</i>	<i>1.684.267.967.482</i>	-	<i>3.899.112.159.152</i>
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>8.263.973.768.751</i>	<i>524.993.149.969</i>	<i>1.002.929.035.030</i>	<i>(9.791.895.953.750)</i>	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	16.150.779.942	2.382.602.560	1.434.890.763	-	19.968.273.265
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	387.882.315.460	86.363.876.064	204.500.117.575	-	678.746.309.099
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	378.275.013.257	93.333.346.445	170.144.652.881	-	641.753.012.583
Chi phí dự phòng rủi ro	255.608.353.274	6.483.240.085	103.843.741.446	-	365.935.334.805
Kết quả kinh doanh bộ phận	122.666.659.983	86.850.106.360	66.300.911.435	-	275.817.677.778
III. Tài sản	58.930.755.741.379	5.358.034.911.799	12.157.972.985.627	-	76.446.763.638.805
1. Tiền mặt	71.616.246.652	58.512.894.099	136.346.808.525	-	266.475.949.276
2. Tài sản cố định	107.566.249.137	30.878.473.167	58.073.016.501	-	196.517.738.805
3. Tài sản khác	58.751.573.245.590	5.268.643.544.533	11.963.553.160.601	-	75.983.769.950.724
IV. Nợ phải trả	33.871.533.732.200	11.309.520.825.625	26.823.442.627.768	-	72.004.497.185.593
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	33.369.418.043.553	11.305.392.861.869	26.800.168.229.188	-	71.474.979.134.610
2. Nợ phải trả nội bộ	-	-	-	-	-
3. Nợ phải trả khác	502.115.688.647	4.127.963.756	23.274.398.580	-	529.518.050.983

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 49

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận thứ yếu

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Hoạt động ngân hàng thương mại	Hoạt động đầu tư	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận	448.137.468.348	574.972.968.294	1.047.381.386	(616.682.423.678)	407.475.394.350
Tài sản bộ phận	55.742.735.319.588	27.701.904.182.173	700.733.045.214	2.383.977.306.486	86.529.349.853.461
Nợ phải trả bộ phận	62.777.135.767.238	17.823.944.839.323	204.341.590.928	-	80.805.422.197.489

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Hoạt động ngân hàng thương mại	Hoạt động đầu tư	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận	572.065.187.652	315.796.899.148	(20.186.954.158)	(591.857.454.864)	275.817.677.778
Tài sản bộ phận	46.760.304.355.007	25.664.420.572.193	617.886.787.469	3.404.151.924.136	76.446.763.638.805
Nợ phải trả bộ phận	51.613.605.899.466	20.379.068.346.578	11.822.939.549	-	72.004.497.185.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	295.746	-	-	-	-	-	295.746
II.Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.200.652	-	-	-	-	2.200.652
III.Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.173.084	50.000	-	-	-	15.223.084
IV.Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V.Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	5.554	-	-	-	-	-	5.554
VI.Cho vay khách hàng (*)	1.373.613	-	15.939.849	24.693.040	6.371.822	219	-	48.378.543
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII.Chứng khoán đầu tư (*)	-	74.075	1.433.190	600.012	1.112.255	1.056.648	8.139.941	12.416.121
IX.Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	113.874	-	-	-	-	-	113.874
X.Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	207.725	-	-	-	-	-	207.725
XI.Tài sản Có khác (*)	-	8.274.759	-	-	-	-	-	8.274.759
Tổng Tài sản	1.373.613	8.971.733	34.746.775	25.343.052	7.484.077	1.056.867	8.139.941	87.116.058
Nợ phải trả								
I.Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	18.160.115	-	2.725	4.154	-	18.166.994
II.Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.029.986	12.608.384	30.847.062	2.785.992	437	59.271.861
III.Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V.Phát hành giấy tờ có giá	-	-	150.000	300.098	157.511	300.027	450.000	1.357.636
VI.Các khoản nợ khác	-	2.008.933	-	-	-	-	-	2.008.933
Tổng Nợ phải trả	-	2.008.933	31.340.101	12.908.482	31.007.298	3.090.173	450.437	80.805.424
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.373.613	6.962.800	3.406.674	12.434.570	(23.523.221)	(2.033.306)	7.689.504	6.310.634
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.373.613	8.336.413	11.743.087	24.177.657	654.436	(1.378.870)	6.310.634	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2020:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	266.476	-	-	-	-	-	266.476
II.Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.941.223	-	-	-	-	2.941.223
III.Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.427.383	200.000	-	-	-	11.627.383
IV.Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V.Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	49.127	-	-	-	-	-	49.127
VI.Cho vay khách hàng (*)	520.005	-	16.250.257	18.862.822	6.989.455	1.214	-	42.623.753
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	1.519	-	1.519
VIII.Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.685.918	100.045	150.000	1.741.745	3.970.812	5.632.656	14.281.176
VIII.Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	313.374	-	-	-	-	-	313.374
IX.Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	196.518	-	-	-	-	-	196.518
X.Tài sản Có khác (*)	-	5.447.636	-	-	-	-	-	5.447.636
Tổng Tài sản	520.005	8.959.049	30.718.908	19.212.822	8.731.200	3.973.545	5.632.656	77.748.185
Nợ phải trả								
I.Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.399.279	10.011.596	-	5.601	-	21.416.476
II.Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.060.949	7.970.067	23.545.979	2.851.716	-	47.428.711
III.Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	6.546	6.546
V.Phát hành giấy tờ có giá	-	-	21.217	317.247	13.213	447.668	450.000	1.249.345
VI.Các khoản nợ khác	-	1.903.419	-	-	-	-	-	1.903.419
Tổng Nợ phải trả	-	1.903.419	24.481.445	18.298.910	23.559.192	3.304.985	456.546	72.004.497
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	520.005	7.055.630	6.237.463	913.912	(14.827.992)	668.560	5.176.110	5.743.688
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	520.005	7.575.635	13.813.098	14.727.010	(100.982)	567.578	5.743.688	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	224.028	31.626	209	37.700	2.183	295.746
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	2.176.027	24.625	-	-	-	2.200.652
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.969.313	3.240.704	3.863	-	9.204	15.223.084
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.501.042	-	-	-	(1.495.488)	5.554
Cho vay khách hàng (*)	48.306.617	65.644	-	6.282	-	48.378.543
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	12.416.121	-	-	-	-	12.416.121
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	113.874	-	-	-	-	113.874
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	207.725	-	-	-	-	207.725
Tài sản Cố khác (*)	8.252.380	22.379	-	-	-	8.274.759
Tổng Tài sản	85.167.127	3.384.978	4.072	43.982	(1.484.101)	87.116.058
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	16.363.526	1.803.468	-	-	-	18.166.994
Tiền gửi của khách hàng	58.931.894	339.322	562	-	82	59.271.860
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.495.488	-	-	(1.495.488)	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	1.357.635	-	-	-	-	1.357.635
Các khoản nợ khác	2.006.338	2.595	-	-	-	2.008.933
Vốn và các quỹ	5.723.928	-	-	-	-	5.723.928
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	84.383.321	3.640.873	562	-	(1.495.406)	86.529.350
Trạng thái tiền tệ nội bảng	783.806	(255.895)	3.510	43.982	11.305	586.708
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	783.806	(255.895)	3.510	43.982	11.305	586.708

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2020

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	205.799	34.798	596	22.754	2.529	266.476
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	2.924.090	17.133	-	-	-	2.941.223
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	9.863.913	1.754.591	3.492	-	5.387	11.627.383
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	929.701	-	-	-	(880.574)	49.127
Cho vay khách hàng (*)	42.546.018	70.916	-	6.820		42.623.754
Hoạt động mua nợ (*)	1.519	-	-	-	-	1.519
Chứng khoán đầu tư (*)	14.281.176	-	-	-	-	14.281.176
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	313.374	-	-	-	-	313.374
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	196.518	-	-	-	-	196.518
Tài sản Có khác (*)	5.427.231	20.405	-	-	-	5.447.636
Tổng Tài sản	76.689.339	1.897.843	4.088	29.574	(872.658)	77.748.186
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	20.315.637	1.100.839	-	-	-	21.416.476
Tiền gửi của khách hàng	47.134.646	293.952	111		1	47.428.710
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	880.574	-	-	(880.574)	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.546	-	-	-	-	6.546
Phát hành giấy tờ có giá	1.249.345	-	-	-	-	1.249.345
Các khoản nợ khác	1.899.239	4.180	-	-	-	1.903.419
Vốn và các quỹ	4.442.267	-	-	-	-	4.442.267
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	75.047.680	2.279.545	111	-	(880.573)	76.446.763
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.641.659	(381.702)	3.977	29.574	7.915	1.301.423
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.641.659	(381.702)	3.977	29.574	7.915	1.301.423

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	295.746	-	-	-	-	295.746
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.200.652	-	-	-	-	2.200.652
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.173.084	50.000	-	-	-	15.223.084
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	5.554	-	-	-	-	5.554
Cho vay khách hàng (*)	261.772	1.111.841	4.977.244	2.274.234	17.690.244	11.776.960	10.286.247	48.378.543
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	11.142.047	149.999	100.000	500.000	524.075	12.416.121
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	113.874	113.874
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	207.725	207.725
Tài sản Có khác (*)	-	-	8.274.759	-	-	-	-	8.274.759
Tổng Tài sản	261.772	1.111.841	42.069.086	2.474.233	17.790.244	12.276.960	11.131.921	87.116.058
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	18.160.115	-	2.725	4.154	-	18.166.994
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.029.986	12.608.384	30.847.061	2.785.992	437	59.271.860
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	150.000	300.098	157.511	300.027	450.000	1.357.636
Các khoản nợ khác	-	-	2.008.933	-	-	-	-	2.008.933
Tổng Nợ phải trả	-	-	33.349.034	12.908.482	31.007.297	3.090.173	450.437	80.805.423
Mức chênh thanh khoản ròng	261.772	1.111.841	8.720.052	(10.434.249)	(13.217.053)	9.186.787	10.681.484	6.310.635

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	266.476	-	-	-	-	266.476
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	2.941.223	-	-	-	-	2.941.223
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.427.383	200.000	-	-	-	11.627.383
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	49.127	-	-	-	-	49.127
Cho vay khách hàng (*)	15.300	504.703	3.412.328	2.502.755	19.188.652	9.933.555	7.066.461	42.623.754
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	1.519	-	1.519
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.176.258	9.169.000	300.000	3.111.843	524.075	14.281.176
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	313.374	313.374
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	196.453	196.453
Tài sản Có khác (*)	-	-	5.447.636	-	-	-	-	5.447.636
Tổng Tài sản	15.300	504.703	24.720.431	11.871.755	19.488.652	13.046.917	8.100.363	77.748.121
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.399.279	10.011.596	-	5.601	-	21.416.476
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.060.949	7.970.067	23.545.979	2.851.716	-	47.428.711
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	6.546	6.546
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	21.217	317.247	13.213	447.668	450.000	1.249.345
Các khoản nợ khác	-	-	1.903.419	-	-	-	-	1.903.419
Tổng Nợ phải trả	-	-	26.384.864	18.298.910	23.559.192	3.304.985	456.546	72.004.497
Mức chênh thanh khoản ròng	15.300	504.703	(1.664.433)	(6.427.155)	(4.070.540)	9.741.932	7.643.817	5.743.624

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

38. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2021

Người lập bảng


NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Phụ trách kế toán


NGUYỄN THÀNH CÔNG

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

